

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY
SẢN CẦN THƠ**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, ngày 23 tháng 06 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 08, ngày 24/07/2014) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển. Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.

Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.

Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.

Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.

Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.

Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Trụ sở chính: Lô 02-12, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản Trị

Ông Võ Đông Đức

Ông Nguyễn Chí Thảo

Ông Nguyễn Thanh Giang

Bà Võ Thị Thúy Nga

Bà Bùi Ngọc Ánh

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

Ủy Viên Hội Đồng Quản Trị

Ủy Viên Hội Đồng Quản Trị

Ủy Viên Hội Đồng Quản Trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban kiểm soát

Ông Lý Quốc Tuấn	Trưởng Ban Kiểm Soát
Bà Phạm Lệ Liễu	Phó Ban Kiểm Soát
Bà Lê Ánh Hồng	Kiểm Soát Viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Đông Đức	Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Nguyễn Chí Thảo	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Khắc Chung	Kế Toán Trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

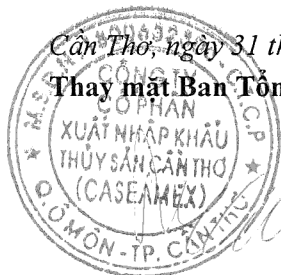
7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

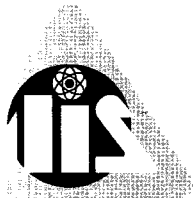
Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



VÕ ĐÔNG ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1014580 /AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ, được lập ngày 03/02/2015, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

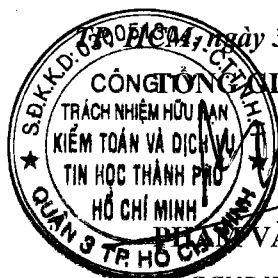
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN THANH VÂN

Số GCNĐKHNT: 2196 -2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM HỮU AN
KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNT: Đ0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: alshn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aiscn@dng.vnn.vn

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bang Dist, Hải Phòng

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		521.758.070.024	696.870.151.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.999.115.672	4.084.784.594
1. Tiền	111		11.999.115.672	4.084.784.594
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		500.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.000.379.522	473.815.788.266
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	258.260.270.546	386.226.328.087
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	6.100.168.575	992.772.280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	63.126.563.054	112.449.652.208
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(14.486.622.653)	(25.852.964.309)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	187.920.862.953	210.229.638.069
1. Hàng tồn kho	141		187.920.862.953	210.229.638.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.337.711.877	8.739.941.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.019.277.848	2.357.505.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.540.027.476	5.873.203.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	778.406.553	509.232.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		126.136.830.154	137.800.625.011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		105.005.887.715	116.218.648.128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	81.165.484.314	91.317.397.271
- Nguyên giá	222		195.906.365.199	195.567.996.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.740.880.885)	(104.250.599.328)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.539.631.101	22.070.250.857
- Nguyên giá	228		26.884.240.855	26.884.240.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.344.609.754)	(4.813.989.998)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.300.772.300	2.831.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	15.300.000.000	15.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.300.000.000	15.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.830.942.439	6.281.976.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5.830.942.439	6.281.976.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		647.894.900.178	834.670.777.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		420.473.527.885	639.296.971.647
I. Nợ ngắn hạn	310		409.273.527.885	625.830.094.025
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	238.522.618.400	258.468.561.600
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	150.032.462.603	317.140.031.240
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	544.938.828	335.921.111
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	543.830.262	545.838.507
5. Phải trả người lao động	315		4.444.342.240	5.319.057.964
6. Chi phí phải trả	316	V.18	175.891.735	1.000.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	20.198.371.312	48.974.699.463
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(5.188.927.495)	(5.954.015.860)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.200.000.000	13.466.877.622
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	11.200.000.000	7.750.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	-	5.716.877.622
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		227.421.372.293	195.373.805.363
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	227.421.372.293	195.373.805.363
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		143.739.740.000	114.993.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.789.552.000	57.936.092.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.691.614.861	9.691.614.861
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.163.710.031	5.583.245.849
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.036.755.401	7.169.652.653
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		647.894.900.178	834.670.777.010

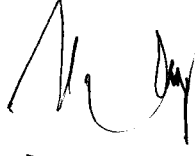
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		13.052.391.090	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		401.491,62	112.968,40
+ EUR		26.741,98	12.833,89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cần Thơ, ngày 03 tháng 02 năm 2015

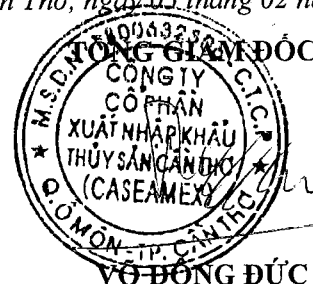
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

NGUYỄN KHẮC CHUNG



VÔ ĐÔNG ĐỨC

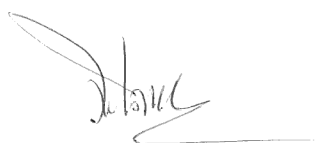
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	553.797.092.021	604.539.258.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	754.462.800	2.186.637.768
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	553.042.629.221	602.352.620.367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	487.107.693.256	530.906.404.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65.934.935.965	71.446.216.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	10.801.295.521	5.884.868.437
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	13.803.046.914	14.813.262.602
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.692.099.347	13.323.423.740
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	44.007.377.792	46.215.527.225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	7.210.428.737	8.762.821.903
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		11.715.378.043	7.539.472.822
11. Thu nhập khác	31	VI.09	273.825.303	261.559.630
12. Chi phí khác	32	VI.10	45.478.466	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		228.346.837	261.559.630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.943.724.880	7.801.032.452
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	334.441.232	724.663.041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.609.283.648	7.076.369.411

NGƯỜI LẬP BIỂU



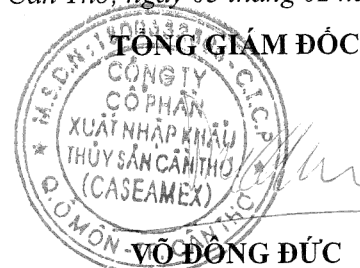
NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG

Cần Thơ, ngày 03 tháng 02 năm 2015



VÕ ĐÔNG ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		831.465.283.762	1.167.172.797.236
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(787.986.832.972)	(1.058.397.714.365)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.526.503.884)	(51.602.561.650)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18.039.566.644)	(20.362.278.807)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(571.343.403)	(253.424.613)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		172.537.113.388	50.736.439.726
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(110.561.277.700)	(87.402.413.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.316.872.547	(109.156.027)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.278.283.600)	(344.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		38.562.953	38.273.729
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1.739.720.647)	(305.726.271)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		592.889.579.299	595.654.010.689
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(618.552.400.121)	(607.067.983.937)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.662.820.822)	(11.413.973.248)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50	7.914.331.078	(11.828.855.546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.084.784.594	15.913.640.140
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	<u>11.999.115.672</u>	<u>4.084.784.594</u>

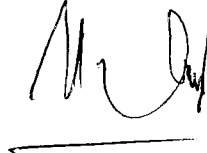
Cần Thơ, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người lập

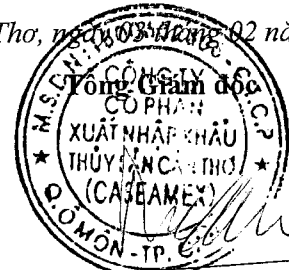


NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN KHẮC CHUNG



VÕ ĐÔNG ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, ngày 23 tháng 06 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 08, ngày 24/07/2014) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Tên tiếng anh: CAN THO IMPORT EXPORT SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CASEAMEX

Trụ sở chính: Lô 02-12, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển. Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.

Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.

Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.

Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.

Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.

Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 944 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.041 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	06 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí đào ao cá, tiền thuê đất, Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí gia công và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại Hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ tài chính, quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:

Thuế suất thuế TNDN hàng năm là 15% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 12 năm, kể từ năm 2007 đến năm 2018, những năm sau áp dụng thuế suất phổ thông.

Miễn thuế TNDN trong 03 (ba) năm, kể từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% trong 07 (bảy) năm tiếp theo kể từ năm 2010 đến năm 2016.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014 là 21.246 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Xử lý kế toán theo VAS 10

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản-trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	11.999.115.672	4.084.784.594
Tiền mặt	333.210.050	717.185.544
Tiền gửi ngân hàng	11.665.905.622	3.367.599.050
Cộng	11.999.115.672	4.084.784.594
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	109.451.922.484	16.732.216.004
Khách hàng nước ngoài	148.808.348.062	369.494.112.083
Cộng	258.260.270.546	386.226.328.087
3. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	5.385.043.575	-
Nhà cung cấp nước ngoài	715.125.000	992.772.280
Cộng	6.100.168.575	992.772.280
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản đầu tư nuôi cá nguyên liệu	57.680.745.837	102.798.910.548
Phải thu khác	5.445.817.217	9.650.741.660
Trong đó:		
+ Công ty NSS XNK Cần Thơ	580.304.000	813.116.000
+ Lê Đức Thành	-	7.000.000.000
+ Cổ tức tạm ứng	1.345.272.584	1.465.763.485
+ Phải thu khác	3.520.240.633	371.862.175
Cộng	63.126.563.054	112.449.652.208
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2014	01/01/2014
Số dư đầu năm	25.852.964.309	25.852.964.309
Số dự phòng trong năm	1.686.049.434	-
Hoàn nhập	13.052.391.090	-
Số dư cuối năm	14.486.622.653	25.852.964.309
6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	5.794.609.683	5.429.338.478
Công cụ, dụng cụ	13.194.018	-
Chi phí SX, KD dở dang	96.183.262.057	120.209.491.904
Thành phẩm	85.929.797.195	84.590.807.687
Cộng giá gốc hàng tồn kho	187.920.862.953	210.229.638.069
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	187.920.862.953	210.229.638.069

* Một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Xem thuyết minh vay V.14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh

	31/12/2014	01/01/2014
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	2.019.277.848	2.210.850.343
Chi phí đồ bảo hộ lao động	-	146.655.411
Cộng	2.019.277.848	2.357.505.754
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	278.406.553	9.232.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Cộng	778.406.553	509.232.000

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 29

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán		Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	26.848.170.860	36.069.995	-	26.884.240.855
Số dư cuối năm	26.848.170.860	36.069.995	-	26.884.240.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.777.920.003	36.069.995	-	4.813.989.998
Khấu hao trong năm	530.619.756	-	-	530.619.756
Số dư cuối năm	5.308.539.759	36.069.995	-	5.344.609.754
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	22.070.250.857	-	-	22.070.250.857
Số dư cuối năm	21.539.631.101	-	-	21.539.631.101

Quyền sử dụng đất đã dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ, Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ và Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát Triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang (Xem thuyết minh số V.14)

	31/12/2014	01/01/2014
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Mua sắm tài sản cố định	2.060.000.000	2.104.000.000
+ Các công trình khác	240.772.300	727.000.000
Cộng	2.300.772.300	2.831.000.000

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty con	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH XNK				
Thủy Sản Cần Thơ	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702001629, ngày 20 tháng 02 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ là 30 tỷ đồng. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 51%, đến thời điểm ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 15,3 tỷ đồng đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản đầu tư vào công ty con không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty con đều có lãi.

13. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	5.830.942.439	6.281.976.883
Chi phí thuê đất xây kho lạnh 3.300 tấn	366.279.581	722.324.561
Tiền đào ao cá Mỹ Hoà	2.662.182.272	3.200.000.000
Tiền thuê đất trại cá Phụng Hiệp	825.547.735	1.100.730.314
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.593.905.087	748.218.322
Giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh theo TT45	383.027.764	510.703.686
Cộng	5.830.942.439	6.281.976.883
14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
14.1 Vay ngắn hạn	231.502.940.000	256.436.484.000
Vay ngân hàng	7.256.812.500	71.056.239.725
Vay ngắn hạn - VND	180.725.000.000	182.284.584.000
a) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	121.600.000.000	108.000.000.000
b) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	29.900.000.000	20.812.584.000
c) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	13.500.000.000	19.900.000.000
d) Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát Triển Khu vực	15.725.000.000	33.572.000.000
Vay ngắn hạn - USD	50.777.940.000	74.151.900.000
a) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	50.777.940.000	70.470.600.000
b) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	3.681.300.000
Vay chiết khấu	7.019.678.400	2.032.077.600
b) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	7.019.678.400	2.032.077.600
Nợ dài hạn đến hạn trả		
14.2 Vay dài hạn	-	5.716.877.622
Vay ngân hàng	-	5.716.877.622
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát Triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang	-	5.716.877.622
Cộng	238.522.618.400	264.185.439.222

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải hợp đồng vay sau:

a) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng số 37/NHNT, ngày 06/05/2014. Tổng hạn mức tín dụng 180 tỷ. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn (thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của NHTMCPNT VN. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp theo hợp đồng đảm bảo số 85/NHNT ngày 09/01/2008, 39/NHNT ngày 30/06/2008, 58/NHNT ngày 11/12/2008, 57/2009/VCBTN ngày 16/09/2009, 58/2009/VCBTN ngày 16/09/2009. Giá trị tài sản thế chấp được định giá lại: 25.634.860.659 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

VIBCT/14 ngày 20/06/2013). Tổng hạn mức tín dụng 50 tỷ. Thời hạn vay: tối đa 360 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay: được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng và được điều chỉnh theo thông báo của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất cá tra xuất khẩu, chiết khấu hối phiếu kèm bộ chứng từ thanh toán theo hình thức L/C, bảo lãnh thanh toán mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất cá tra xuất khẩu. Biện pháp đảm bảo tiền vay: a) Lô đất tại thửa đất số 1075 Ấp Định Thành, Xã Định Hòa, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp; b) Lô đất tại thửa đất số 856 Ấp Định Thành, Xã Định Hòa, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp và hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm cá tra trong các kho lạnh tại các nhà máy thuộc sở hữu của CASEAMEX.

c) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng số 0003/2014/HĐTDHM, ngày 15/04/2014. Tổng hạn mức tín dụng 29.900.000.000 đồng (Bao gồm: Cho vay ngắn hạn: 19.900.000.000 đồng, bảo lãnh ngân hàng: 10.000.000.000 đồng). Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 02/04/2014, thời hạn hạn mức bảo lãnh duy trì đến hết ngày 31/05/2014). Thời hạn vay: theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản. Biện pháp đảm bảo tiền vay: a) 53 quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản và công trình xây dựng trên đất là trung tâm giống thủy sản Caseamex - Hạng mục nhà văn phòng, thuộc tờ bản đồ số 6, tại Ấp Phú Long, Xã Phú Thành, Huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long; b) 05 quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 21, 242, 10, 12, 75, 09 tờ bản đồ số 38, thửa đất số 169 tờ bản đồ số 25, thửa đất số 193 tờ bản đồ số 26, Phường Trà Nóc, TP. Cần Thơ; c) Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của CASEAMEX. Giá trị tài sản thế chấp được định giá lại: 18.479.000.000 đồng (định giá ngày 14/11/2014).

d) Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát Triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang

Khoản vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát Triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang theo hợp đồng số 08/2014/HĐXKHM-NHPT-CT-HG, ngày 23/09/2014. Tổng hạn mức tín dụng 50 tỷ. Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/05/2015. Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra đông lạnh. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: theo hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTCQSDĐ-NHPT-CT-HG ngày 18/03/2013 (giá trị 13.670.000.000 đồng (theo biên bản định giá lại tài sản đảm bảo tiền vay số 11/2014/HĐ, ngày 08/09/2014 của tổ định giá Chi nhánh NHPT khu vực Cần Thơ - Hậu Giang); Tài sản hình thành sau đầu tư của dự án đầu tư mở rộng nhà máy thực phẩm Mekoong Delta Food theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 04/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 03/12/2009; phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 ngày 19/08/2013 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 10/10/2013, số 02 ngày 23/09/2014 của hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 04/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 03/12/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 03/12/2009, giá trị: 36.160.000.000 đồng (theo biên bản định giá lại tài sản bảo đảm tiền vay số 10/2014/HĐ ngày 16/09/2014), tổng giá trị tài sản bảo đảm: 49.830.000.000 đồng.

15. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	670.098.840	1.978.013.772
Nhà cung cấp nước ngoài	149.362.363.763	315.162.017.468
Cộng	150.032.462.603	317.140.031.240
16. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	167.324.322	287.033.447
Khách hàng nước ngoài	377.614.506	48.887.664
Cộng	544.938.828	335.921.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp		301.364.657	538.266.828
Thuế thu nhập cá nhân		238.865.605	5.538.879
Thuế tài nguyên		3.600.000	2.032.800
Cộng		543.830.262	545.838.507
18. Chi phí phải trả		31/12/2014	01/01/2014
Chi phí tiền thuê đất		-	1.000.000.000
Chi phí gia công		175.891.735	-
Cộng		175.891.735	1.000.000.000
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn		164.349.112	376.708.000
Bảo hiểm xã hội		1.593.895.713	2.524.240.747
Bảo hiểm y tế		60.808.800	798.143.633
Bảo hiểm thất nghiệp		29.404.400	423.920.685
Các khoản phải trả, phải nộp khác		18.349.913.287	44.851.686.398
Trong đó			
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Vân		-	27.604.000.000
+ Bà Võ Thị Kiều Loan		14.388.000.000	6.600.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Thu Cúc		-	5.000.000.000
+ Các khoản phải trả khác		3.961.913.287	5.647.686.398
Cộng		20.198.371.312	48.974.699.463
20. Phải trả dài hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Ký quỹ mua phế phẩm, phế liệu		11.200.000.000	7.750.000.000
Cộng		11.200.000.000	7.750.000.000
21. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 30			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	14,59%	20.972.920.000	19.974.210.000
Ông Võ Đông Đức	35,25%	50.666.650.000	26.195.520.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,16%	72.100.170.000	68.823.470.000
Cộng	100%	143.739.740.000	114.993.200.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		143.739.740.000	114.993.200.000
Vốn góp đầu năm		114.993.200.000	99.997.060.000
Vốn góp tăng trong năm		28.746.540.000	14.996.140.000
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		143.739.740.000	114.993.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.749.660.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	9.691.614.861	9.691.614.861
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	6.163.710.031	5.583.245.849
Cộng	15.855.324.892	15.274.860.710

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán thành phẩm	553.797.092.021	604.539.258.135
Cộng	553.797.092.021	604.539.258.135
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
Giảm giá hàng bán	754.462.800	-
Hàng bán bị trả lại	-	2.186.637.768
Cộng	754.462.800	2.186.637.768
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần bán thành phẩm	553.042.629.221	602.352.620.367
Cộng	553.042.629.221	602.352.620.367
04. Giá vốn hàng bán	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn thành phẩm đã bán	487.107.693.256	530.906.404.252
Cộng	487.107.693.256	530.906.404.252
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.562.953	38.273.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.415.000.000	3.060.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.347.732.568	2.786.594.708
Cộng	10.801.295.521	5.884.868.437
06. Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	12.692.099.347	13.323.423.740
Lãi bán hàng trả chậm	383.283.128	1.132.256.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	727.664.439	357.581.956
Cộng	13.803.046.914	14.813.262.602
07. Chi phí bán hàng	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	11.399.922.653	10.093.973.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.992.580.842	9.958.456.270
Chi phí bằng tiền khác	25.614.874.297	26.163.097.955
Cộng	44.007.377.792	46.215.527.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	7.213.979
Thuế, phí và lệ phí	59.812.880	27.611.400
Chi phí dự phòng	1.686.049.434	2.885.525.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.998.627	926.911.153
Chi phí khác bằng tiền	5.191.567.796	4.915.559.411
Cộng	7.210.428.737	8.762.821.903
09. Thu nhập khác	Năm 2014	Năm 2013
Thanh lý TSCĐ	200.000.000	-
Thu nhập khác	73.825.303	261.559.630
Cộng	273.825.303	261.559.630
10. Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
Thanh lý TSCĐ	25.093.049	-
Chi phí khác	20.385.417	-
Cộng	45.478.466	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.943.724.880	7.801.032.452
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(8.367.000.000)	(3.012.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	48.000.000	48.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(8.415.000.000)	(3.060.000.000)
Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	3.576.724.880	11.555.228.160
Thu nhập từ hoạt động bán hàng hóa	3.348.378.043	4.527.472.822
Thu nhập từ hoạt động khác	228.346.837	261.559.630
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất hoạt động bán hàng hóa	15%	15%
Thuế suất hoạt động khác	22%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	552.493.010	744.510.831
Thuế TNDN hoạt động bán hàng hóa	502.256.706	679.120.923
Thuế TNDN hoạt động khác	50.236.304	65.389.908
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	251.128.353	339.560.462
Thuế TNDN hoạt động bán hàng hóa	251.128.353	339.560.462
Thuế TNDN hoạt động khác	-	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	301.364.657	404.950.369
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	33.076.575	319.712.672
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	334.441.232	724.663.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	588.773.664.021	567.013.558.405
Chi phí nhân công	63.191.024.496	57.820.942.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.749.934.127	15.501.646.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.678.879.258	62.621.674.737
Chi phí khác bằng tiền	20.075.771.494	31.078.657.366
Cộng	746.469.273.396	734.036.479.840

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Anh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày		
31 tháng 12 năm 2014		
VND	1%	415.602.058
	-1%	(415.602.058)
Cho năm tài chính kết thúc ngày		
31 tháng 12 năm 2013		
VND	2%	5.202.013.093
	-2%	(5.202.013.093)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	1%	510.295.892
	-1%	(510.295.892)
Năm trước	1%	1.534.828.413
	-1%	(1.534.828.413)

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Quá hạn bị suy giảm

31 tháng 12 năm 2014

>181 ngày	38.585.020.547
Tổng cộng giá trị ghi sổ	38.585.020.547
Dự phòng giảm giá trị	(14.486.622.653)
Giá trị thuần	24.098.397.894

31 tháng 12 năm 2013

>181 ngày	39.441.800.825
Tổng cộng giá trị ghi sổ	39.441.800.825
Dự phòng giảm giá trị	(25.852.964.309)
Giá trị thuần	13.588.836.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	238.522.618.400	-	-	238.522.618.400
Phải trả người bán	150.032.462.603	-	-	150.032.462.603
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	14.563.891.735	11.200.000.000	-	25.763.891.735
	403.118.972.738	11.200.000.000	-	414.318.972.738
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	258.468.561.600	5.716.877.622	-	264.185.439.222
Phải trả người bán	317.140.031.240	-	-	317.140.031.240
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	53.601.686.398	-	-	53.601.686.398
	629.210.279.238	5.716.877.622	-	634.927.156.860

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 thuyết minh vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 31**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

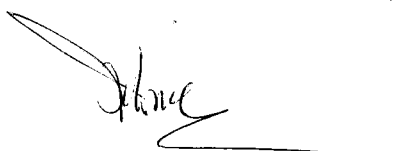
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
CT TNHH Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ	Công ty con	Cho thuê đất	174.525.098	-
		Chia cổ tức	8.415.000.000	3.213.000.000
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương, thù lao và thưởng	1.614.870.000	(93.670.000)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng cá, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu. Do đó theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



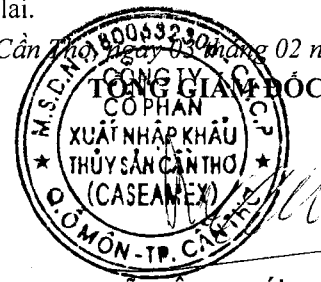
NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG

Cần Thơ, ngày 02 tháng 02 năm 2015



VÔ ĐÔNG ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	73.560.709.906	109.051.314.720	8.538.943.631	4.417.028.342	195.567.996.599
Mua trong năm	-	1.194.527.000	165.000.000	-	1.359.527.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.021.158.400	1.021.158.400
Số dư cuối năm	73.560.709.906	110.245.841.720	8.703.943.631	3.395.869.942	195.906.365.199
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.810.312.672	62.300.409.962	5.236.835.134	2.903.041.559	104.250.599.327
Khấu hao trong năm	4.072.438.542	6.355.576.028	684.344.824	373.987.514	11.486.346.908
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	996.065.351	996.065.351
Số dư cuối năm	37.882.751.214	68.655.985.990	5.921.179.958	2.280.963.722	114.740.880.885
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	39.750.397.234	46.750.904.758	3.302.108.497	1.513.986.783	91.317.397.271
Số dư cuối năm	35.677.958.692	41.589.855.730	2.782.763.673	1.114.906.220	81.165.484.314

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.988.155.847 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.994.678.536 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	99.997.060.000	72.932.232.000	5.229.427.378	9.691.614.861	1.523.025.573	189.373.359.812
Tăng vốn trong năm nay	14.996.140.000	(14.996.140.000)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.076.369.411	7.076.369.411
Trích lập các quỹ	-	-	353.818.471	-	(353.818.471)	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(707.636.941)	(707.636.941)
Giảm khác	-	-	-	-	(368.286.919)	(368.286.919)
Số dư cuối năm trước	114.993.200.000	57.936.092.000	5.583.245.849	9.691.614.861	7.169.652.653	195.373.805.363
Số dư đầu năm nay	114.993.200.000	57.936.092.000	5.583.245.849	9.691.614.861	7.169.652.653	195.373.805.363
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	11.609.283.648	11.609.283.648
- Tăng trong năm nay	28.746.540.000	4.600.000.000	-	-	-	33.346.540.000
- Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(5.749.660.000)	(5.749.660.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	580.464.182	-	(580.464.182)	-
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(1.160.928.365)	(1.160.928.365)
- Giảm trong năm nay	-	(5.746.540.000)	-	-	-	(5.746.540.000)
- Kết chuyển thuế được miễn giảm sang phải trả khác	-	-	-	-	(251.128.353)	(251.128.353)
Số dư cuối năm nay	143.739.740.000	56.789.552.000	6.163.710.031	9.691.614.861	11.036.755.401	227.421.372.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000	-	-	-	500.000.000	-
- Phải thu khách hàng	258.260.270.546	(14.486.622.653)	386.226.328.087	(25.852.964.309)	243.773.647.893	360.373.363.778
- Phải thu khác	58.261.049.837	-	8.684.978.175	-	58.261.049.837	8.684.978.175
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.999.115.672	-	4.084.784.594	-	11.999.115.672	4.084.784.594
TỔNG CỘNG	329.020.436.055	(14.486.622.653)	398.996.090.856	(25.852.964.309)	314.533.813.402	373.143.126.547
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	238.522.618.400	-	264.185.439.222	-	238.522.618.400	264.185.439.222
- Phải trả người bán	150.032.462.603	-	317.140.031.240	-	150.032.462.603	317.140.031.240
- Phải trả khác	25.763.891.735	-	53.601.686.398	-	25.763.891.735	53.601.686.398
TỔNG CỘNG	414.318.972.738	-	634.927.156.860	-	414.318.972.738	634.927.156.860

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.